

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ CHẾ TẠO HÀI PHÒNG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	08
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	09 - 24

55-
TY
: HỮU
TOÁ
IỆ
G-

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ khí chế tạo Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Lê Thanh Tùng	Chủ tịch
Ông Lê Hoàng Hà	Thành viên
Bà Nguyễn Chung Hiếu	Thành viên
Ông Vũ Đức Trung	Thành viên
Ông Bùi Hữu Dương	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Lê Thanh Tùng	Giám đốc
Ông Lê Hoàng Hà	Phó Giám đốc
Ông Bùi Hữu Thông	Phó Giám đốc
Ông Đào Kim Lợi	Phó Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ CHẾ TẠO HẢI PHÒNG

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Lê Thanh Tùng

Giám đốc

Hải Phòng, ngày 18 tháng 3 năm 2020

Số: 82/2020/KT-AV3-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ khí chế tạo Hải Phòng

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cơ khí chế tạo Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 18/3/2020, từ trang 05 đến trang 24, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cơ khí chế tạo Hải Phòng tại ngày 31/12/2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Vũ Thị Hương Giang
Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0388-2018-055-1

Thay mặt và đại diện
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT
Hà Nội, ngày 18 tháng 3 năm 2020

Nguyễn Thị Hoài Thu
Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
2461-2018-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B01 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		22.795.795.620	23.904.765.556
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3.013.478.909	4.311.311.762
1. Tiền	111	5	513.478.909	1.311.311.762
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.500.000.000	3.000.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.284.597.023	3.438.593.414
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	2.280.829.900	3.429.512.665
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		-	2.473.900
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		3.767.123	6.606.849
III. Hàng tồn kho	140		17.120.036.600	15.947.002.132
1. Hàng tồn kho	141	7	17.120.036.600	15.947.002.132
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		377.683.088	207.858.248
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		377.683.088	207.858.248
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		21.842.711.206	24.105.177.977
I. Tài sản cố định	220		21.606.329.282	23.731.520.098
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	21.606.329.282	23.731.520.098
- Nguyên giá	222		48.967.686.012	48.841.595.012
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(27.361.356.730)	(25.110.074.914)
II. Tài sản dài hạn khác	260		236.381.924	373.657.879
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	8	236.381.924	373.657.879
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		44.638.506.826	48.009.943.533

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B01 - DN
Đơn vị tính: VND
01/01/2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		4.002.567.935	5.913.256.310
I. Nợ ngắn hạn	310		4.002.567.935	5.913.256.310
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	10	1.145.069.346	1.489.432.038
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11.1	72.735.331	51.623.677
3. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	12	33.877.029	143.386.723
4. Phải trả ngắn hạn khác	319	13	710.493.124	707.704.224
5. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	1.400.000.000
6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.040.393.105	2.121.109.648
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		40.635.938.891	42.096.687.223
I. Vốn chủ sở hữu	410	14	40.635.938.891	42.096.687.223
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	14a	10.376.260.000	10.376.260.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		10.376.260.000	10.376.260.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.255.153.549	4.255.153.549
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	14b	26.004.525.342	27.465.273.674
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		25.978.468.217	27.436.269.747
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		26.057.125	29.003.927
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		44.638.506.826	48.009.943.533

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hải Phòng, ngày 18 tháng 3 năm 2020

Giám đốc





Trần Thị Thúy Dung

Nguyễn Chung Hiếu

Lê Thanh Tùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2019

Mẫu số B02 - DN

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm	
			2019	2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	15	34.249.909.989	40.576.142.227
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	15	267.315.507	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	15	33.982.594.482	40.576.142.227
4. Giá vốn hàng bán	11	16	27.093.169.736	33.271.290.304
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		6.889.424.746	7.304.851.923
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	17	117.449.125	222.217.731
7. Chi phí tài chính	22	18	87.230.080	128.414.713
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		41.057.333	100.319.332
8. Chi phí bán hàng	25	19.1	2.089.211.830	1.887.939.802
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	19.2	4.797.860.555	5.651.793.469
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		32.571.406	(141.078.330)
11. Thu nhập khác	31		-	183.636.364
12. Chi phí khác	32		-	5.042.500
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-	178.593.864
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		32.571.406	37.515.534
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	21	6.514.281	8.511.607
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		26.057.125	29.003.927
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	22	25	28

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hải Phòng, ngày 18 tháng 3 năm 2020

Giám đốc





Trần Thị Thúy Dung

Nguyễn Chung Hiếu

Lê Thanh Tùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2019

Mẫu số B03 - DN

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm	
			2019	2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		32.571.406	37.515.534
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	9	2.251.281.816	2.609.931.027
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		417.044	12.305.476
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	17	(76.866.024)	(325.965.001)
- Chi phí lãi vay	06	18	41.057.333	100.319.332
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		2.248.461.575	2.434.106.368
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		980.914.781	33.261.206
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1.173.034.468)	(1.832.114.916)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(328.846.413)	(808.162.053)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		137.275.955	240.812.171
- Tiền lãi vay đã trả	14		(141.376.665)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	11	(7.320.368)	(8.242.587)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(529.896.000)	(412.016.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1.186.178.397	(352.355.811)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	9	(126.091.000)	(86.222.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	183.636.364
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		79.705.750	140.138.455
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(46.385.250)	237.552.819
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		-	1.400.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.400.000.000)	-
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	14b	(1.037.626.000)	(1.037.626.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(2.437.626.000)	362.374.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(1.297.832.853)	247.571.008
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		4.311.311.762	4.063.740.754
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70		3.013.478.909	4.311.311.762

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu năm 2019.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Trần Thị Thúy Dung

Nguyễn Chung Hiếu

Hải Phòng, ngày 18 tháng 3 năm 2020

Giám đốc



Lê Thanh Tùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1 Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Cơ khí chế tạo Hải Phòng, trụ sở đặt tại Km 89, Quốc lộ 5 mới, Xã Nam Sơn, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng, là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Nhà máy Cơ khí chế tạo Hải Phòng theo Quyết định số 188/2003/QĐ-BCN ngày 14/11/2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203000684 ngày 09/01/2004, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ hai số 0200575848 ngày 03/3/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Vốn điều lệ là 10.376.260.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất công nghiệp.

1.3 Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: trong vòng 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty.

1.6 Cấu trúc doanh nghiệp: Công ty không có các đơn vị trực thuộc, công ty con hoặc công ty liên doanh, liên kết.

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: các thông tin trên báo cáo tài chính có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***4.2 Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Chuyển đổi ngoại tệ

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang chi phí tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ và thu hồi nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại thời điểm ngày 31/12/2019 là 23.120 VND/USD.

4.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.5 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác là khoản phải thu về lãi tiền gửi không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

Hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền quý.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Công ty được đánh giá theo tỷ lệ hoàn thành tương đương.

Giá thành sản phẩm nhập kho được xác định bằng tổng chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung phân bổ cho từng sản phẩm theo chi phí nhân công.

4.7 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Năm 2019 (số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	02 - 55
Máy móc, thiết bị	05 - 16
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	07
Thiết bị, dụng cụ quản lý	07

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: tiền thuê đất trả trước và cước điện thoại phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Tiền cước điện thoại thể hiện số tiền cước đã trả, được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian trả trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đã trả trước, được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: phải trả về kinh phí công đoàn; phải trả tiền ốm đau, thai sản cho người lao động và phải trả khác.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.10 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm tiền điện, tiền nước được ước tính theo thực tế phát sinh.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi và lợi nhuận sau thuế được trích lập và phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 10-19/ĐH ngày 29/3/2019.

4.12 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi và lãi chênh lệch tỷ giá, cụ thể như sau:

- Lãi tiền gửi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ.

4.13 Các khoản giảm trừ doanh thu

Giảm trừ doanh thu là giảm giá hàng bán phản ánh khoản giảm trừ cho người mua quy định trong hợp đồng kinh tế.

4.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa bán trong kỳ được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

4.15 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: lãi tiền vay và lỗ chênh lệch tỷ giá, cụ thể như sau:

- Tiền lãi được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

4.16 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí vận chuyển, hoa hồng bán hàng...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại,...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, chi phí khác...).

4.17 Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***4.18 Công cụ tài chính***Ghi nhận ban đầu*Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.19 Bên liên quan

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các cán bộ quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 14, 25.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

5. TIỀN

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Tiền mặt	19.332.116	133.317.413
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	494.146.793	1.177.994.349
Cộng	513.478.909	1.311.311.762

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Ngắn hạn	2.280.829.900	3.429.512.665
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	2.225.763.889	3.324.446.654
<i>Công ty Mecanimex</i>	1.950.763.889	2.199.706.004
<i>Công ty CP Đầu tư XD và TM Phú Điền</i>	-	474.333.750
<i>Công ty TNHH ARAI - Việt Nam</i>	-	457.906.900
<i>Công ty CP Phụ tùng máy số 1 (FUTU1)</i>	275.000.000	192.500.000
Các khoản phải thu của khách hàng khác	55.066.011	105.066.011

7. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019 VND		01/01/2019 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	4.601.122.075	-	6.025.216.665	-
Công cụ, dụng cụ	1.050.265.485	-	963.482.776	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	8.127.528.986	-	5.032.154.344	-
Thành phẩm	2.816.732.572	-	3.471.600.652	-
Hàng hóa	524.387.482	-	454.547.695	-
Cộng	17.120.036.600	-	15.947.002.132	-

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Dài hạn	236.381.924	373.657.879
Tiền cước điện thoại	1.076.924	-
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	-	3.892.879
Tiền thuê đất	235.305.000	369.765.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại 01/01/2019	22.991.737.829	22.744.417.598	1.563.945.864	1.541.493.721	48.841.595.012
Tăng trong năm	-	126.091.000	-	-	126.091.000
Nâng cấp	-	126.091.000	-	-	126.091.000
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Tại 31/12/2019	22.991.737.829	22.870.508.598	1.563.945.864	1.541.493.721	48.967.686.012
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại 01/01/2019	3.329.852.556	19.785.025.274	1.563.945.864	431.251.220	25.110.074.914
Tăng trong năm	1.400.623.358	630.445.069	-	220.213.389	2.251.281.816
Khấu hao trong năm	1.400.623.358	630.445.069	-	220.213.389	2.251.281.816
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Tại 31/12/2019	4.730.475.914	20.415.470.343	1.563.945.864	651.464.609	27.361.356.730
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2019	19.661.885.273	2.959.392.324	-	1.110.242.501	23.731.520.098
Tại 31/12/2019	18.261.261.915	2.455.038.255	-	890.029.112	21.606.329.282

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2019 là 16.562.736.826 VND (tại ngày 31/12/2018 là 16.818.472.410 VND).

10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2019 VND		01/01/2019 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	1.145.069.346	1.145.069.346	1.489.432.038	1.489.432.038
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	917.855.711	917.855.711	1.256.062.052	1.256.062.052
<i>Công ty CP chế tạo máy điện Việt Nam - Hungary</i>	257.277.900	257.277.900	124.461.700	124.461.700
<i>Công ty TNHH MTV Cơ khí Duyên Hải</i>	257.420.111	257.420.111	48.399.902	48.399.902
<i>Công ty CP Việt</i>	243.020.800	243.020.800	154.606.000	154.606.000
<i>Công ty CP Nhóm Việt Dũng</i>	135.525.500	135.525.500	294.557.070	294.557.070
<i>Công ty TNHH Thương mại Viên Khanh</i>	24.611.400	24.611.400	260.462.180	260.462.180
<i>Công ty CP Dụng cụ số 1</i>	-	-	373.575.200	373.575.200
Phải trả cho các đối tượng khác	227.213.635	227.213.635	233.369.986	233.369.986

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2019	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2019
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	(207.858.248)	(169.824.840)	-	(377.683.088)
Thuế xuất, nhập khẩu	-	755.779	755.779	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.595.676	6.514.281	7.320.368	1.789.589
Thuế thu nhập cá nhân	49.028.001	233.563.486	211.645.745	70.945.742
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	4.033.786	4.033.786	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	(156.234.571)	78.042.492	226.755.678	(304.947.757)
<i>Trong đó:</i>				
Phải nộp	51.623.677			72.735.331
Phải thu	207.858.248			377.683.088

12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	33.877.029	143.386.723
Trích trước chi phí điện, nước	33.877.029	43.067.391
Lãi vay phải trả	-	100.319.332

13. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	710.493.124	707.704.224
Phải trả Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Thương mại Phú Điền	115.596.000	115.596.000
Phải trả tiền ốm đau, thai sản cho người lao động và phải trả khác	594.897.124	592.108.224

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU**BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	10.376.260.000	4.255.153.549	28.960.313.566	43.591.727.115
Tăng trong năm trước	-	-	29.003.927	29.003.927
Lãi trong năm	-	-	29.003.927	29.003.927
Giảm trong năm trước	-	-	1.524.043.819	1.524.043.819
Phân phối lợi nhuận	-	-	1.524.043.819	1.524.043.819
Số đầu năm nay	10.376.260.000	4.255.153.549	27.465.273.674	42.096.687.223
Tăng trong năm nay	-	-	26.057.125	26.057.125
Lãi trong năm	-	-	26.057.125	26.057.125
Giảm trong năm nay	-	-	1.486.805.457	1.486.805.457
Phân phối lợi nhuận	-	-	1.486.805.457	1.486.805.457
Số cuối năm nay	10.376.260.000	4.255.153.549	26.004.525.342	40.635.938.891

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**

Đơn vị tính: VND

	31/12/2019		01/01/2019	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
Vốn góp của Nhà nước	1.037.690.000	1.037.690.000	1.037.690.000	1.037.690.000
Ông Lê Thanh Tùng	1.317.850.000	1.317.850.000	1.317.850.000	1.317.850.000
Ông Lê Hoàng Hà	463.080.000	463.080.000	463.080.000	463.080.000
Bà Nguyễn Chung Hiếu	556.690.000	556.690.000	556.690.000	556.690.000
Ông Vũ Đức Trung	23.940.000	23.940.000	23.940.000	23.940.000
Ông Bùi Hữu Thông	651.500.000	651.500.000	651.500.000	651.500.000
Ông Đào Kim Lợi	535.830.000	535.830.000	535.830.000	535.830.000
Ông Bùi Hữu Dương	244.090.000	244.090.000	244.090.000	244.090.000
Các cổ đông khác	5.545.590.000	5.545.590.000	5.545.590.000	5.545.590.000
Cộng	10.376.260.000	10.376.260.000	10.376.260.000	10.376.260.000

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN**a. Vốn góp của chủ sở hữu**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tại ngày 01/01	10.376.260.000	10.376.260.000
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Tại ngày 31/12	10.376.260.000	10.376.260.000

b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Số đầu năm	27.465.273.674	28.960.313.566
Tăng trong năm	26.057.125	29.003.927
Lợi nhuận trong năm	26.057.125	29.003.927
Giảm trong năm	1.486.805.457	1.524.043.819
Phân phối lợi nhuận năm trước	1.486.805.457	1.524.043.819
Chia cổ tức bằng tiền	1.037.626.000	1.037.626.000
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	449.179.457	486.417.819
Số cuối năm	26.004.525.342	27.465.273.674

c. Cổ phiếu

	31/12/2019 Cổ phiếu	01/01/2019 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.037.626	1.037.626
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.037.626	1.037.626
Cổ phiếu phổ thông	1.037.626	1.037.626
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.037.626	1.037.626
Cổ phiếu phổ thông	1.037.626	1.037.626
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***15. DOANH THU**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	34.249.909.989	40.576.142.227
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	34.249.909.989	40.576.142.227
Các khoản giảm trừ doanh thu	267.315.507	-
Giảm giá hàng bán	267.315.507	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	33.982.594.482	40.576.142.227

16. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	27.093.169.736	33.271.290.304
Cộng	27.093.169.736	33.271.290.304

17. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền gửi	76.866.024	142.328.637
Lãi chênh lệch tỷ giá	40.583.101	79.889.094
Cộng	117.449.125	222.217.731

18. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá	46.172.747	28.095.381
Lãi tiền vay	41.057.333	100.319.332
Cộng	87.230.080	128.414.713

19. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
19.1 Chi phí bán hàng	2.089.211.830	1.887.939.802
Chi phí hoa hồng, môi giới	948.100.000	776.700.000
Các khoản chi phí bán hàng khác	1.141.111.830	1.111.239.802
19.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp	4.797.860.555	5.651.793.469
Chi phí nhân viên quản lý	2.649.826.988	3.369.099.766
Chi phí khấu hao tài sản cố định	771.060.756	1.083.038.467
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	1.376.972.811	1.199.655.236

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***20. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	16.552.794.764	25.167.071.807
Chi phí nhân công	10.804.388.483	12.559.413.545
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.251.281.816	2.609.931.027
Chi phí khác	6.531.379.303	6.859.038.663
Cộng	36.139.844.366	47.195.455.042

21. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tổng lợi nhuận kế toán (1)	32.571.406	37.515.534
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (2)</i>	-	5.042.500
Chi phí không được trừ	-	5.042.500
<i>Các khoản điều chỉnh giảm (3)</i>	-	-
Tổng lợi nhuận tính thuế (4)=(1)+(2)-(3)	32.571.406	42.558.034
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (5)	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành (6)=(4)*(5)	6.514.281	8.511.607

22. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

<u>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</u>	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	26.057.125	29.003.927
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (2a)</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm (2b)</i>	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3)=(1)+(2a)-(2b)	26.057.125	29.003.927
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (4)	1.037.626	1.037.626
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5)=(3)/(4)	25	28

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

23. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính tại ngày 31/12/2019 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***24. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.18.

	Giá trị ghi số 31/12/2019 VND	Giá trị ghi số 01/01/2019 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.013.478.909	4.311.311.762
Phải thu của khách hàng	2.280.829.900	3.429.512.665
Phải thu khác	3.767.123	6.606.849
Cộng	5.298.075.932	7.747.431.276
Nợ tài chính		
Phải trả người bán	1.145.069.346	1.489.432.038
Chi phí phải trả	33.877.029	143.386.723
Phải trả khác	115.596.000	115.596.000
Vay và nợ thuê tài chính	-	1.400.000.000
Cộng	1.294.542.375	3.148.414.761

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

- **Rủi ro thị trường**

- *Rủi ro tiền tệ*

Việc kinh doanh của Công ty phải chịu rủi ro từ đồng Đô la Mỹ (USD) vì các giao dịch bán hàng lớn đều bằng USD.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

Rủi ro tiền tệ của Công ty đối với USD như sau:

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Tài sản tài chính	1.950.763.889	2.199.706.004
Phải thu khách hàng	1.950.763.889	2.199.706.004
Nợ tài chính	-	-
(Nợ)/Tài sản tài chính thuần	1.950.763.889	2.199.706.004
Cộng: cam kết mua ngoại tệ	-	-
Trừ: mua bán ngoại tệ kỳ hạn	-	-
Mức độ rủi ro tiền tệ	1.950.763.889	2.199.706.004

- *Rủi ro lãi suất*

Công ty không chịu rủi ro lãi suất vì các hợp đồng vay của công ty có lãi suất cố định.

- Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng và phải thu của khách hàng.

- *Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá*

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty. Công ty không có tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá.

- Rủi ro thanh khoản**

Ban Giám đốc cho rằng Công ty không gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Đến 01 năm VND	Trên 01 năm VND
Tại 31/12/2019		
Phải trả người bán	1.145.069.346	-
Chi phí phải trả	33.877.029	-
Phải trả khác	115.596.000	-
Cộng	1.294.542.375	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

	Đến 01 năm VND	Trên 01 năm VND
Tại 01/01/2019		
Phải trả người bán	1.489.432.038	-
Chi phí phải trả	143.386.723	-
Phải trả khác	115.596.000	-
Vay và nợ thuê tài chính	1.400.000.000	-
Cộng	3.148.414.761	-

- Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với phải thu khách hàng, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

25. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan	Mối quan hệ	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Ông Lê Thanh Tùng	Giám đốc, Chủ tịch HĐQT		
Chia cổ tức		133.051.000	133.051.000
Trả cổ tức		133.051.000	133.051.000
Ông Lê Hoàng Hà	Phó Giám đốc, Thành viên HĐQT		
Chia cổ tức		46.308.000	46.308.000
Trả cổ tức		46.308.000	46.308.000
Vay		500.000.000	500.000.000
Bà Nguyễn Chung Hiếu	Thành viên HĐQT		
Chia cổ tức		60.202.000	60.202.000
Trả cổ tức		60.202.000	60.202.000
Ông Vũ Đức Trung	Thành viên HĐQT		
Chia cổ tức		2.394.000	2.394.000
Trả cổ tức		2.394.000	2.394.000
Ông Bùi Hữu Thông	Phó Giám đốc		
Chia cổ tức		65.150.000	65.150.000
Trả cổ tức		65.150.000	65.150.000
Vay		400.000.000	400.000.000
Ông Đào Kim Lợi	Phó Giám đốc		
Chia cổ tức		53.583.000	53.583.000
Trả cổ tức		53.583.000	53.583.000
Ông Bùi Hữu Dương	Thành viên HĐQT		
Chia cổ tức		24.409.000	24.409.000
Trả cổ tức		24.409.000	24.409.000
Thu nhập Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc		Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc. Trong đó:		1.417.043.600	1.498.707.600
<i>Thu nhập của Giám đốc</i>		<i>344.903.800</i>	<i>321.382.100</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***26. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

Công ty chỉ có duy nhất lĩnh vực kinh doanh là sản xuất và bán các sản phẩm cấu kiện kim loại và chỉ có một bộ phận địa lý là Việt Nam nên không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận khu vực địa lý.

27. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính năm 2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt.

Người lập biểu**Trần Thị Thúy Dung****Kế toán trưởng****Nguyễn Chung Hiếu***Hải Phòng, ngày 18 tháng 3 năm 2020***Giám đốc****Lê Thanh Tùng**